

Số: 130 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 11 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023
theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Quyết định 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu, lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Theo thỏa thuận của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 01/TTHĐND ngày 09/01/2024 về việc thỏa thuận kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo thỏa thuận của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh tại Công văn số 03/ĐĐBQH-CTQH ngày 10/01/2024 về việc thỏa thuận kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm) tại Tờ trình số 243/TTr-SLĐTBXH ngày 22/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này là kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định (Chi tiết như Phụ lục 1, 2 kèm theo).

Điều 2. Tỷ lệ nghèo đa chiều, số hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở thực hiện chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, làm tiêu chí nghèo đa chiều khi xem xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và các chính sách kinh tế - xã hội khác trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2024.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động-TB&XH, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban VH-XH, HĐND tỉnh;
- Các Sở: LĐ-TB&XH, KH&ĐT, TC;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Ngân hàng CSXH tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các thành viên BCD tỉnh;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Hải Giang

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 12/2023)		Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2022	Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm so với 2022
		Số hộ	Nhân khẩu	%	Hộ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-3
I	Khu vực thành thị	167.143	628.828	3,39	5.674	2.409	1,44	3.265	1,95	5,54	2,15
1	Thành phố Quy Nhơn	66.534	261.412	0,19	125	35	0,05	90	0,14	0,26	0,07
2	Huyện Tuy Phước	8.165	29.501	3,53	288	167	2,05	121	1,48	6,18	2,66
3	Thị xã An Nhơn	22.656	81.917	3,15	713	290	1,28	423	1,87	5,90	2,75
4	Huyện Phù Cát	6.930	28.207	7,82	542	186	2,68	356	5,14	9,51	1,69
5	Huyện Phù Mỹ	5.226	19.471	3,54	185	79	1,51	106	2,03	4,56	1,02
6	Thị xã Hoài Nhơn	43.716	159.874	4,11	1.797	411	0,94	1.386	3,17	6,57	2,46
7	Huyện Hoài Ân	2.364	9.415	5,54	131	53	2,24	78	3,30	8,46	2,92
8	Huyện Tây Sơn	6.063	20.131	4,88	296	238	3,93	58	0,96	15,29	10,41
9	Huyện Vân Canh	1.952	7.066	41,19	804	350	17,93	454	23,26	53,59	12,40
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.073	6.866	19,97	414	286	13,80	128	6,17	30,37	10,39
11	Huyện An Lão	1.464	4.968	25,89	379	314	21,45	65	4,44	49,25	23,36
II	Khu vực nông thôn	274.386	970.994	7,83	21.486	11.425	4,16	10.061	3,67	11,17	3,34
1	Thành phố Quy Nhơn	7.338	26.844	1,01	74	18	0,25	56	0,76	1,45	0,44
2	Huyện Tuy Phước	46.956	159.519	4,00	1.877	1.133	2,41	744	1,58	5,90	1,91
3	Thị xã An Nhơn	29.005	106.273	3,80	1.101	449	1,55	652	2,25	5,76	1,97
4	Huyện Phù Cát	49.144	187.803	6,26	3.076	1.113	2,26	1.963	3,99	8,82	2,56
5	Huyện Phù Mỹ	43.545	154.215	4,37	1.904	1.048	2,41	856	1,97	5,67	1,30
6	Thị xã Hoài Nhơn	17.140	57.414	4,16	713	208	1,21	505	2,95	7,69	3,53
7	Huyện Hoài Ân	25.609	99.209	10,04	2.571	1.450	5,66	1.121	4,38	12,94	2,90
8	Huyện Tây Sơn	32.263	97.500	7,33	2.366	984	3,05	1.382	4,28	13,15	5,81
9	Huyện Vân Canh	7.134	25.076	36,14	2.578	1.405	19,69	1.173	16,44	46,20	10,06
10	Huyện Vĩnh Thạnh	8.112	28.764	33,88	2.748	1.848	22,78	900	11,09	45,81	11,93
11	Huyện An Lão	8.140	28.377	30,44	2.478	1.769	21,73	709	8,71	42,42	11,98
	Tổng cộng (I+II)	441.529	1.599.822	6,15	27.160	13.834	3,13	13.326	3,02	9,04	2,89
1	Thành phố Quy Nhơn	73.872	288.256	0,27	199	53	0,07	146	0,20	0,37	0,10
2	Huyện Tuy Phước	55.121	189.020	3,93	2.165	1.300	2,36	865	1,57	5,94	2,01
3	Thị xã An Nhơn	51.661	188.190	3,51	1.814	739	1,43	1.075	2,08	5,82	2,31
4	Huyện Phù Cát	56.074	216.010	6,46	3.618	1.299	2,32	2.319	4,14	8,90	2,44
5	Huyện Phù Mỹ	48.771	173.686	4,28	2.089	1.127	2,31	962	1,97	5,55	1,27
6	Thị xã Hoài Nhơn	60.856	217.288	4,13	2.510	619	1,02	1.891	3,11	6,88	2,75
7	Huyện Hoài Ân	27.973	108.624	9,66	2.702	1.503	5,37	1.199	4,29	12,56	2,90
8	Huyện Tây Sơn	38.326	117.631	6,95	2.662	1.222	3,19	1.440	3,76	13,48	6,53
9	Huyện Vân Canh	9.086	32.142	37,22	3.382	1.755	19,32	1.627	17,91	47,80	10,58
10	Huyện Vĩnh Thạnh	10.185	35.630	31,05	3.162	2.134	20,95	1.028	10,09	42,81	11,76
11	Huyện An Lão	9.604	33.345	29,75	2.857	2.083	21,69	774	8,06	43,47	13,72

Phụ lục 02

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023 THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 12/2023)		Kết quả rà soát chính thức			
		Số hộ	Nhân khẩu	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	167.143	628.828	2.409	1,44	3.265	1,95
1	Thành phố Quy Nhơn	66.534	261.412	35	0,05	90	0,14
2	Huyện Tuy Phước	8.165	29.501	167	2,05	121	1,48
3	Thị xã An Nhơn	22.656	81.917	290	1,28	423	1,87
4	Huyện Phù Cát	6.930	28.207	186	2,68	356	5,14
5	Huyện Phù Mỹ	5.226	19.471	79	1,51	106	2,03
6	Thị xã Hoài Nhơn	43.716	159.874	411	0,94	1.386	3,17
7	Huyện Hoài Ân	2.364	9.415	53	2,24	78	3,30
8	Huyện Tây Sơn	6.063	20.131	238	3,93	58	0,96
9	Huyện Vân Canh	1.952	7.066	350	17,93	454	23,26
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.073	6.866	286	13,80	128	6,17
11	Huyện An Lão	1.464	4.968	314	21,45	65	4,44
II	Khu vực nông thôn	274.386	970.994	11.425	4,16	10.061	3,67
1	Thành phố Quy Nhơn	7.338	26.844	18	0,25	56	0,76
2	Huyện Tuy Phước	46.956	159.519	1.133	2,41	744	1,58
3	Thị xã An Nhơn	29.005	106.273	449	1,55	652	2,25
4	Huyện Phù Cát	49.144	187.803	1.113	2,26	1.963	3,99
5	Huyện Phù Mỹ	43.545	154.215	1.048	2,41	856	1,97
6	Thị xã Hoài Nhơn	17.140	57.414	208	1,21	505	2,95
7	Huyện Hoài Ân	25.609	99.209	1.450	5,66	1.121	4,38
8	Huyện Tây Sơn	32.263	97.500	984	3,05	1.382	4,28
9	Huyện Vân Canh	7.134	25.076	1.405	19,69	1.173	16,44
10	Huyện Vĩnh Thạnh	8.112	28.764	1.848	22,78	900	11,09
11	Huyện An Lão	8.140	28.377	1.769	21,73	709	8,71
	Tổng cộng (I+II)	441.529	1.599.822	13.834	3,13	13.326	3,02
1	Thành phố Quy Nhơn	73.872	288.256	53	0,07	146	0,20
2	Huyện Tuy Phước	55.121	189.020	1.300	2,36	865	1,57
3	Thị xã An Nhơn	51.661	188.190	739	1,43	1.075	2,08
4	Huyện Phù Cát	56.074	216.010	1.299	2,32	2.319	4,14
5	Huyện Phù Mỹ	48.771	173.686	1.127	2,31	962	1,97
6	Thị xã Hoài Nhơn	60.856	217.288	619	1,02	1.891	3,11
7	Huyện Hoài Ân	27.973	108.624	1.503	5,37	1.199	4,29
8	Huyện Tây Sơn	38.326	117.631	1.222	3,19	1.440	3,76
9	Huyện Vân Canh	9.086	32.142	1.755	19,32	1.627	17,91
10	Huyện Vĩnh Thạnh	10.185	35.630	2.134	20,95	1.028	10,09
11	Huyện An Lão	9.604	33.345	2.083	21,69	774	8,06

Su